TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 80-PX Sàng tuyển - Chế biến - Hà Ráng

Tháng 2 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PCBCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**100**	**29.962,0**	**33.707.047**			**30**	**6.804.423**						**40.511.470**	**2.830.700**	**530.900**	**353.900**	**405.000**	**330.000**	**260.899**			**4.711.399**	**35.800.071**	
1	HL-02468	Phạm Văn Duyên	6.690.000	16	7.136,0	8.027.952			5	1.286.538						9.314.490	535.200	100.400	66.900	93.100	55.000				850.600	8.463.890	
2	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.990.000	17	4.998,0	5.622.716			5	1.151.923						6.774.639	479.200	89.900	59.900	67.700	55.000				751.700	6.022.939	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	5.990.000	16	4.704,0	5.291.968			5	1.151.923						6.443.891	479.200	89.900	59.900	64.400	55.000	260.899			1.009.299	5.434.592	
4	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.545.000	17	4.998,0	5.622.716			5	1.258.654						6.881.370	523.600	98.200	65.500	68.800	55.000				811.100	6.070.270	
5	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.982.000	17	3.128,0	3.518.979			5	958.077						4.477.056	398.600	74.700	49.800	44.800	55.000				622.900	3.854.156	
6	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.186.000	17	4.998,0	5.622.716			5	997.308						6.620.024	414.900	77.800	51.900	66.200	55.000				665.800	5.954.224	
2	**12**	**Tổ kho**		**165**	**28.176,0**	**41.173.604**	**4**	**807.808**	**55**	**10.920.964**		**293.000**				**53.195.376**	**4.543.200**	**852.000**	**568.200**	**531.800**	**660.000**	**915.193**			**8.070.393**	**45.124.983**	
7	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	17	2.822,0	4.123.790			5	927.885						5.051.675	386.000	72.400	48.300	50.500	55.000				612.200	4.439.475	
8	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	15	2.490,0	3.638.638			5	1.110.000						4.748.638	461.800	86.600	57.700	47.500	55.000				708.600	4.040.038	
9	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	17	2.822,0	4.123.790			5	997.308		293.000				5.414.098	414.900	77.800	51.900	54.100	55.000				653.700	4.760.398	
10	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	5.186.000	13	2.174,0	3.176.867	3	598.385	5	997.308						4.772.560	414.900	77.800	51.900	47.700	55.000				647.300	4.125.260	
11	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	15	2.694,0	3.936.744			5	997.308						4.934.052	414.900	77.800	51.900	49.300	55.000				648.900	4.285.152	
12	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	17	2.950,0	4.310.837			5	949.808						5.260.645	395.100	74.100	49.400	52.600	55.000	355.644			981.844	4.278.801	
13	HL-01405	Bùi Trung Kiên	4.939.000	17	2.950,0	4.310.837			5	949.808						5.260.645	395.100	74.100	49.400	52.600	55.000	279.434			905.634	4.355.011	
14	HL-01976	Vũ Văn Hưng	4.939.000	1	166,0	242.576										242.576				2.400	55.000				57.400	185.176	
15	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.186.000	18	3.012,0	4.401.437			5	997.308						5.398.745	414.900	77.800	51.900	54.000	55.000				653.600	4.745.145	
16	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	17	2.988,0	4.366.366	1	209.423	5	1.047.115						5.622.904	435.600	81.700	54.500	56.200	55.000				683.000	4.939.904	
17	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	14	2.436,0	3.559.728			5	997.308						4.557.036	414.900	77.800	51.900	45.600	55.000				645.200	3.911.836	
18	HL-05803	Trần Minh Thắng	4.939.000	4	672,0	981.994			5	949.808						1.931.802	395.100	74.100	49.400	19.300	55.000	280.115			873.015	1.058.787	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**326**	**69.037,0**	**87.059.236**			**105**	**21.217.116**	**879.000**	**586.000**	**5**	**2.000.000**		**111.741.352**	**8.826.500**	**1.655.300**	**1.104.000**	**1.117.300**	**1.155.000**	**2.501.515**	**256.300**	**338.000**	**16.953.915**	**94.787.437**	
19	HL-00481	Ngô Văn Ba	5.445.000	16	3.500,0	4.413.681			5	1.047.115						5.460.796	435.600	81.700	54.500	54.600	55.000			338.000	1.019.400	4.441.396	
20	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	17	3.437,0	4.334.235			5	997.308						5.331.543	414.900	77.800	51.900	53.300	55.000	171.932			824.832	4.506.711	
21	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	4.939.000	14	2.780,0	3.505.724			5	949.808						4.455.532	395.100	74.100	49.400	44.600	55.000				618.200	3.837.332	
22	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.186.000	17	3.637,0	4.586.446			5	997.308						5.583.754	414.900	77.800	51.900	55.800	55.000	208.929			864.329	4.719.425	
23	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	17	3.763,0	4.745.338			5	997.308	293.000					6.035.646	414.900	77.800	51.900	60.400	55.000	420.431	256.300		1.336.731	4.698.915	
24	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	15	3.295,0	4.155.166			5	949.808						5.104.974	395.100	74.100	49.400	51.000	55.000	322.248			946.848	4.158.126	
25	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	16	3.541,0	4.465.385			5	997.308						5.462.693	414.900	77.800	51.900	54.600	55.000				654.200	4.808.493	
26	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	17	3.637,0	4.586.446			5	997.308						5.583.754	414.900	77.800	51.900	55.800	55.000				655.400	4.928.354	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PCBCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	17	3.637,0	4.586.446			5	997.308		293.000				5.876.754	414.900	77.800	51.900	58.800	55.000	1.087.902			1.746.302	4.130.452	
28	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	17	4.029,0	5.080.778			5	997.308	293.000					6.371.086	414.900	77.800	51.900	63.700	55.000				663.300	5.707.786	
29	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	17	3.437,0	4.334.235			5	997.308						5.331.543	414.900	77.800	51.900	53.300	55.000				652.900	4.678.643	
30	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	13	2.536,0	3.198.027			5	904.615						4.102.642	376.300	70.600	47.000	41.000	55.000				589.900	3.512.742	
31	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	16	3.253,0	4.102.202			5	1.110.000						5.212.202	461.800	86.600	57.700	52.100	55.000				713.200	4.499.002	
32	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	17	3.847,0	4.851.266			5	1.047.115						5.898.381	435.600	81.700	54.500	59.000	55.000				685.800	5.212.581	
33	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	12	2.554,0	3.220.726			5	997.308		293.000	5	2.000.000		6.511.034	414.900	77.800	51.900	65.100	55.000				664.700	5.846.334	
34	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	17	3.600,0	4.539.787			5	1.047.115	293.000					5.879.902	435.600	81.700	54.500	58.800	55.000				685.600	5.194.302	
35	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	16	3.326,0	4.194.258			5	1.047.115						5.241.373	435.600	81.700	54.500	52.400	55.000				679.200	4.562.173	
36	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	16	3.231,0	4.074.459			5	1.047.115						5.121.574	435.600	81.700	54.500	51.200	55.000	210.536			888.536	4.233.038	
37	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.445.000	16	3.482,0	4.390.983			5	1.047.115						5.438.098	435.600	81.700	54.500	54.400	55.000				681.200	4.756.898	
38	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	5.445.000	8	1.260,0	1.588.925			5	1.047.115						2.636.040	435.600	81.700	54.500	26.400	55.000				653.200	1.982.840	
39	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.186.000	15	3.255,0	4.104.723			5	997.308						5.102.031	414.900	77.800	51.900	51.000	55.000	79.537			730.137	4.371.894	
4	**63**	**Tổ cơ điện-PV**		**112**	**19.857,0**	**27.807.546**	**5**	**997.308**	**40**	**7.788.464**	**293.000**	**293.000**	**5**	**2.000.000**	**167.000**	**39.346.318**	**3.240.000**	**607.600**	**405.200**	**393.300**	**440.000**	**2.860.996**	**524.000**		**8.471.096**	**30.875.222**	
40	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	8	1.408,0	1.971.749	5	997.308	5	997.308			5	2.000.000	167.000	6.133.365	414.900	77.800	51.900	61.300	55.000				660.900	5.472.465	
41	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	17	2.992,0	4.189.967			5	997.308		293.000				5.480.275	414.900	77.800	51.900	54.800	55.000		262.000		916.400	4.563.875	
42	HL-01932	Lê Đình Thường	5.186.000	17	3.145,0	4.404.227			5	997.308	293.000					5.694.535	414.900	77.800	51.900	56.900	55.000				656.500	5.038.035	
43	HL-05099	Mai Văn Khương	4.939.000	14	2.456,0	3.439.358			5	949.808						4.389.166	395.100	74.100	49.400	43.900	55.000	40.765			658.265	3.730.901	
44	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.186.000	15	2.640,0	3.697.030			5	997.308						4.694.338	414.900	77.800	51.900	46.900	55.000				646.500	4.047.838	
45	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000	11	1.936,0	2.711.155			5	949.808						3.660.963	395.100	74.100	49.400	36.600	55.000	289.662	262.000		1.161.862	2.499.101	
46	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	14	2.464,0	3.450.561			5	949.808						4.400.369	395.100	74.100	49.400	44.000	55.000	1.461.465			2.079.065	2.321.304	
47	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	16	2.816,0	3.943.499			5	949.808						4.893.307	395.100	74.100	49.400	48.900	55.000	1.069.104			1.691.604	3.201.703	
Tổng cộng				**703**	**147.032,0**	**189.747.433**	**9**	**1.805.116**	**230**	**46.730.967**	**1.172.000**	**1.172.000**	**10**	**4.000.000**	**167.000**	**244.794.516**	**19.440.400**	**3.645.800**	**2.431.300**	**2.447.400**	**2.585.000**	**6.538.603**	**780.300**	**338.000**	**38.206.803**	**206.587.713**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng